



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 8 NĂM 2023
TỈNH PHÚ THỌ

PHÚ THỌ, 8 - 2023



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



Tháng 8 và 8 tháng năm 2023

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến ngày 15 tháng 8 năm 2023

22,6

Nghìn ha

▼ 3,8%

GT lúa
vụ mùa



Tăng/giảm so với
cùng kỳ năm trước

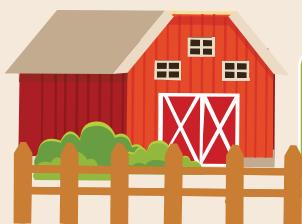
4,5

Nghìn ha

▲ 1,3%

GT ngô
vụ mùa

CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước



▲ 1,5%

Trâu



▼ 3,8%

Bò



▲ 0,2%

Lợn



▼ 0,7%

Gia cầm

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 8 tháng năm 2023

Nuôi trồng

25.701,8 tấn

▲ 3,1%

TỔNG SỐ

27.330,5
tấn

▲ 3,1%

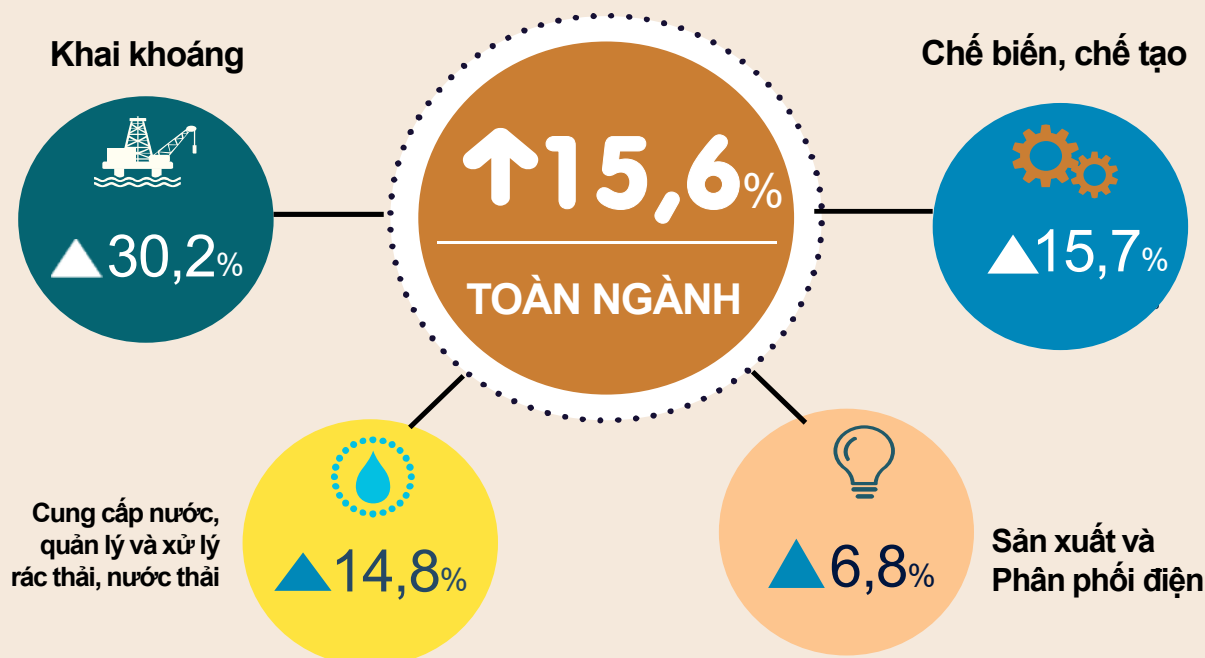
Khai thác

1.628,7 tấn

▲ 3,8%

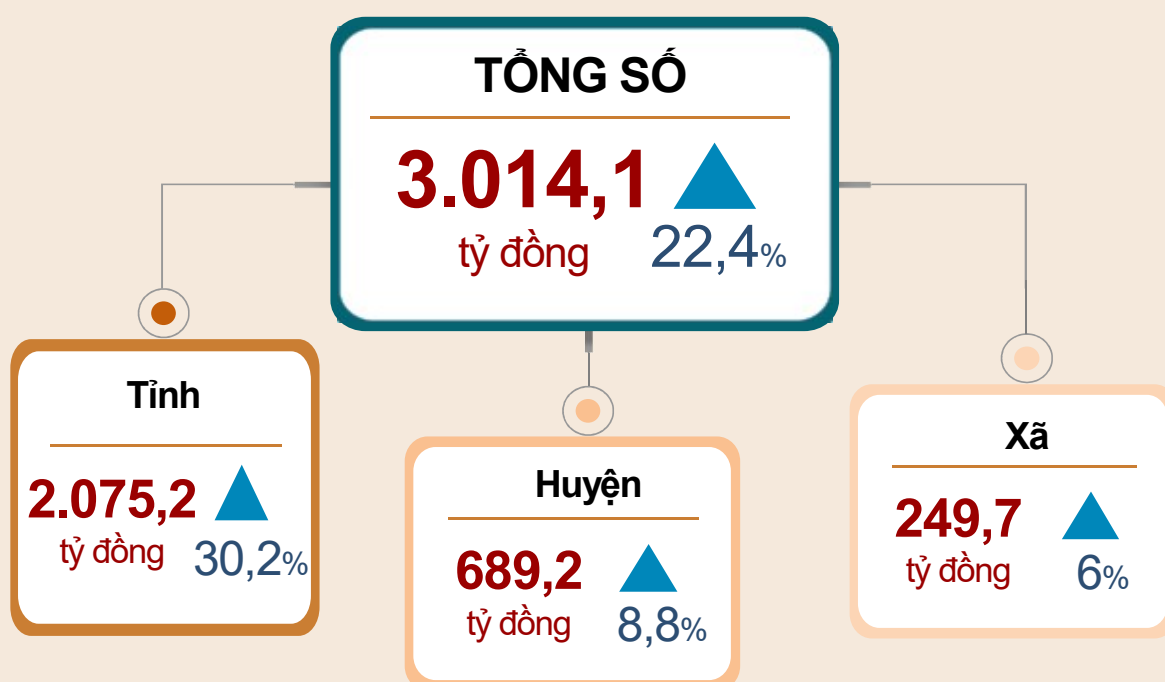
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ

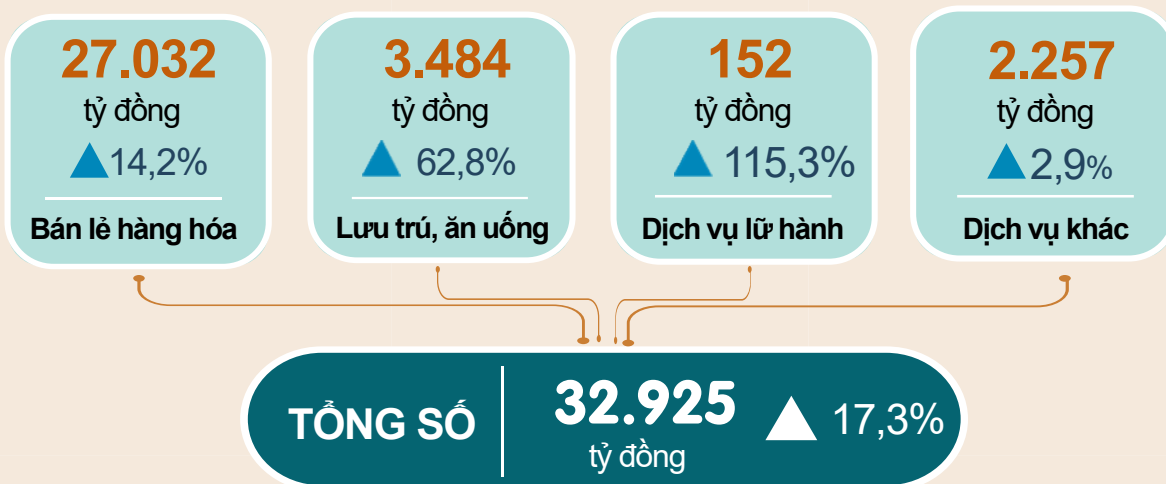


VỐN ĐẦU TƯ

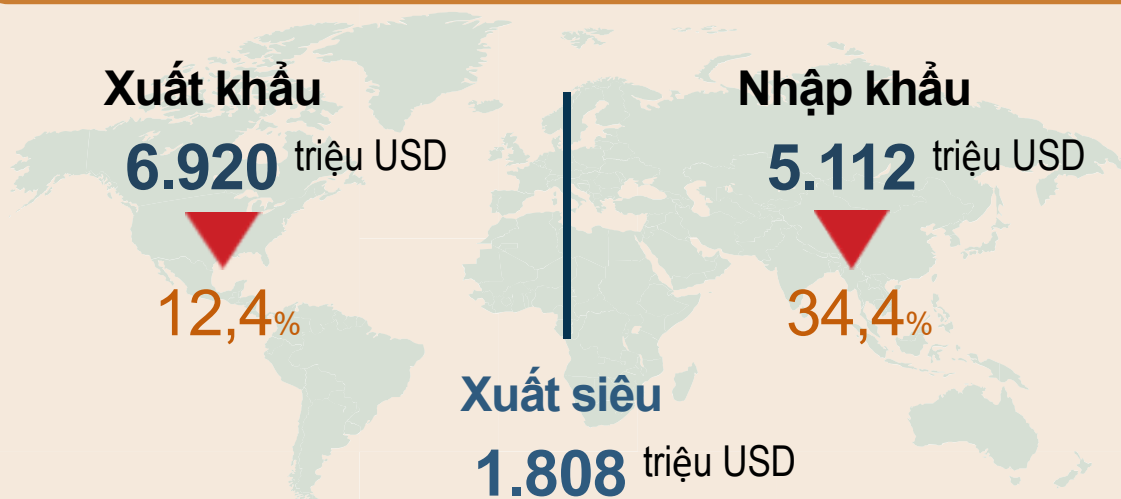
VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương 8 tháng năm 2023



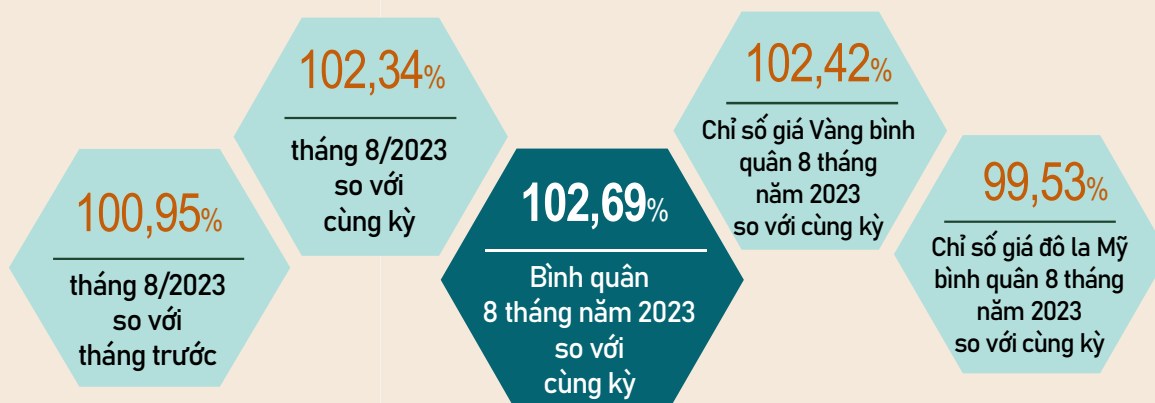
TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 8 tháng năm 2023



XUẤT, NHẬP KHẨU 8 tháng năm 2023



CHỈ SỐ GIÁ



VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 8 tháng năm 2023

Vận tải hành khách

Vận chuyển

11,2
triệu lượt khách

▲
11,4%



Luân chuyển

▲
678,1
triệu lượt khách.km

▲
13,6%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

▲
8,1%

33,9
triệu tấn

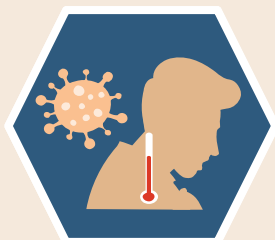


3.651,2
triệu tấn.km

Luân chuyển

▲
7,1%

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH



Tính đến hết
tháng 7 năm 2023

19 trường hợp mắc tay chân miệng

48 trường hợp mắc sốt xuất huyết

18 trường hợp sốt phát ban nghi sởi

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15 tháng 12 năm 2022 đến ngày 14 tháng 8 năm 2023

Số vụ va chạm và tai
nạn giao thông

44

▲ **10** vụ

Số người chết

39

▲ **7** người

Số người bị thương

15

▼ **9** người

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 năm 2023

Kinh tế - xã hội tháng 8 năm 2023 trên địa bàn tỉnh tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: Giá cả nguyên, nhiên vật liệu tăng cao; sức mua của thị trường giảm sút; xuất khẩu các mặt hàng chủ yếu không đạt như kỳ vọng;... Tuy nhiên, nhờ thực hiện tốt, đồng bộ các giải pháp mà kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn đạt được kết quả khả quan, tăng trưởng ổn định ở hầu hết các lĩnh vực; an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Kết quả cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi, các loại cây trồng vụ mùa sinh trưởng và phát triển ổn định. Hoạt động chăn nuôi có nhiều tín hiệu tích cực do tình hình dịch bệnh được kiểm soát, các sản phẩm chăn nuôi chính tăng khá so với cùng kỳ năm trước; hoạt động lâm nghiệp, thủy sản duy trì ổn định;...

Tính đến 15/8/2023, tổng diện tích gieo cấy lúa vụ mùa ước đạt 22,6 nghìn ha, giảm 3,8% (-883,8 ha) so với cùng kỳ năm 2022; diện tích gieo trồng ngô ước đạt 4,5 nghìn ha, tăng 1,3% (+58,9 ha); diện tích khoai lang gieo trồng ước đạt 145,2 ha, giảm 9% (-14,4 ha); diện tích rau xanh gieo trồng ước đạt 4,2 nghìn ha, giảm 0,1% (-4,2 ha); diện tích cây đỗ đậu các loại gieo trồng ước đạt 171,8 ha, tăng 3,3% (+5,55 ha); diện tích cây lạc gieo trồng ước đạt 581,7 ha, giảm 8,6% (-54,9 ha) so với cùng kỳ năm trước;...

Diện tích gieo trồng lúa vụ mùa giảm so với cùng kỳ do ở một số địa phương có lưu gốc dạ để chăm sóc lúa tái sinh từ vụ trước, một số diện tích khác giảm do thu hồi đất phục vụ dự án làm đường giao thông; ngoài ra, kinh nghiệm của người dân đối với sản xuất lúa vụ mùa là năng suất thấp, sâu bệnh hại nhiều, chi phí sản xuất cao nên một số nơi người dân bỏ vụ, bỏ ruộng không gieo cấy lúa.

Nhìn chung, các loại cây rau, màu vụ mùa năm nay sinh trưởng và phát triển tốt. Trên các trà lúa, sâu cuốn lá nhỏ tuổi 1 tuổi 2 đang nở rộ nếu không có biện pháp phòng trừ kịp thời sẽ gây hại ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất,

sản lượng lúa mùa. Để bảo vệ sản xuất các địa phương cần tập trung chỉ đạo hướng dẫn bà con nông dân phun thuốc phòng trừ đúng thời điểm theo khuyến cáo của ngành nông nghiệp; cùng với đó cần tăng cường thăm đồng, chủ động phòng trừ bệnh khô vằn, bệnh sinh lý và diệt chuột gây hại.

Hoạt động chăn nuôi cơ bản giữ ổn định, trong kỳ không xuất hiện dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 55,1 nghìn con; tổng đàn bò ước đạt 95,3 nghìn con; tổng đàn lợn ước đạt 750,2 nghìn con; tổng đàn gia cầm ước đạt 15,7 triệu con, trong đó tổng đàn gà ước đạt 13,8 triệu con. Đàn lợn, đàn gia cầm duy trì đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong những tháng cuối năm.

Sản xuất lâm nghiệp tập trung vào chăm sóc diện tích rừng trồng mới. Tổng diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh đến nay (*sau 8 tháng*) ước đạt 8.464,6 ha, giảm 2% (-174,9 ha) so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác toàn tỉnh đến hết tháng 8/2023 ước đạt 568,4 nghìn m³, tăng 4,9% so với cùng kỳ (*riêng sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 48,8 nghìn m³*); sản lượng củi khai thác ước đạt 59,8 nghìn ste (*riêng sản lượng khai thác tháng 8/2023 ước đạt 10,5 nghìn ste*). Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 vụ phá rừng, diện tích rừng bị phá 0,24 ha; không có vụ cháy nào xảy ra.

Tổng diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản ước đạt 10,6 nghìn ha, giảm 249,4 ha so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do thời tiết trong tháng mưa ít nên người dân chưa xuống giống ở một số diện tích nuôi cá vụ chưa đủ nước. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác trong tháng 8/2023 ước đạt 4,5 nghìn tấn, tăng 2,8% so với cùng kỳ; tính từ đầu năm, tổng sản lượng thu hoạch ước đạt 27,3 nghìn tấn, tăng 3,1%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng 8/2023 trên địa bàn tỉnh tiếp tục gặp khó khăn do thị trường xuất khẩu giảm sút; chi phí đầu vào tăng cao trong khi khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp hạn chế. So với tháng trước sản xuất tiếp tục tăng nhẹ 1,59%, nhưng tăng mạnh 14,57% so với tháng cùng kỳ, sau 8 tháng đạt mức tăng 15,62% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 8 năm 2023 ước tính tăng 1,59% so với tháng trước. Trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 5,29%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,59%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí giảm 0,53%; ngành

cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,51%. So với tháng cùng kỳ, IIP tháng 8/2023 tăng 14,57%, tăng chính từ nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 14,57%).

Các ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng so với tháng trước gồm: Sản xuất thiết bị điện tăng 26,43%; sản xuất trang phục tăng 21,36%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 21,21%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 9,28%; dệt tăng 5,15%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 1,82%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 1,68%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 0,65%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 0,24%;... Ngược lại, các ngành sản xuất giảm đã làm giảm mức tăng chung toàn ngành công nghiệp gồm: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 50%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 10,24%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 9,25%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 8,67%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 8,56%; sản xuất đồ uống giảm 2,5%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 2,18%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 1,13%;...

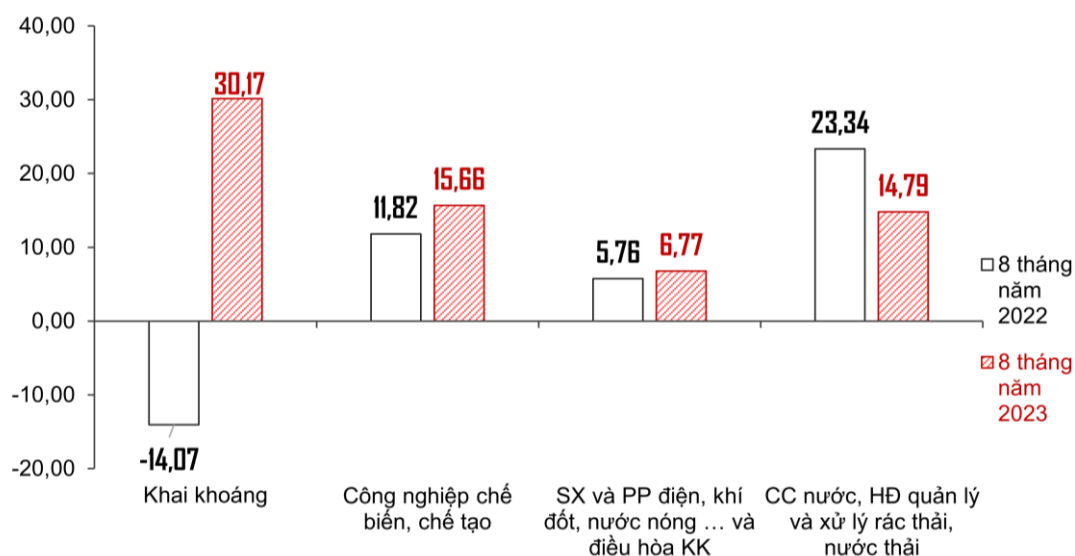
Sản xuất tăng mạnh so với tháng cùng kỳ năm trước nhờ các ngành công nghiệp: In, sao chép bản ghi các loại tăng 104,08%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 100,35%; sản xuất thiết bị điện tăng 64,42%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 50,89%; sản xuất đồ uống tăng 22,75%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 9,1% so với cùng kỳ;...

Tính chung 8 tháng, IIP tăng 15,62% so với cùng kỳ, trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 30,17%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,66%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 6,77%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 14,79%.

Sản xuất 8 tháng năm 2023 tiếp tục gặp nhiều khó khăn, tăng trưởng chủ yếu nhờ có nhân tố mới khi chỉ có 5/17 nhóm ngành tăng so với cùng kỳ: Sản xuất thiết bị điện tăng 97,5%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 42,4%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 11,92%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 11,03%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 3,74%;... Các ngành còn lại, sản xuất giảm, thậm chí giảm sâu như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản

phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tét bện giảm 54,11%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 27,74%; dệt giảm 24,56%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 23,07%; sản xuất trang phục giảm 21,04%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 10,63%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 8,97%; sản xuất đồ uống giảm 7,54%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 6,87%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 3,34%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 2,99%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ giảm 1,43%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm chủ lực 8 tháng năm 2023 có sản lượng tăng so cùng kỳ: Cao lanh ước đạt 244,4 nghìn tấn, tăng 26,2%; phân NPK ước đạt 284,6 nghìn tấn, tăng 15,4%; nước máy ước đạt 25,9 triệu m³, tăng 14,4%; dung lượng ắc quy ước đạt 24 triệu Kwh, tăng 4,6%; bia hơi, bia đóng lon ước đạt 49,8 triệu lít, tăng 0,6% so với cùng kỳ;...

3. Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Công tác giải ngân nguồn vốn đầu tư công được thực hiện tốt đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước, đạt mức 22,4%.

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn Nhà nước do địa phương quản lý tháng 8/2023 ước đạt 412,8 tỷ đồng, tăng 34,7% so với tháng cùng kỳ. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 290,7 tỷ đồng, tăng 50,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 88,2 tỷ đồng, tăng 8,6%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 33,9 tỷ đồng, tăng 6,3%.

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 41,3 tỷ đồng; dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ ước đạt 33,2 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70B tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình (*giai đoạn 2021-2024*) ước đạt 22 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 320D - quốc lộ 70B - IC11 đi khu du lịch Ao Giời - Giếng Tiên và Đền Mẫu Âu Cơ ước đạt 21,5 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 314 đoạn Âm Hạ đi quốc lộ 70, huyện Hạ Hòa ước đạt 15 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến quốc lộ 2, huyện Phù Ninh ước đạt 15 tỷ đồng; nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 319, huyện Đoan Hùng ước đạt 14,5 tỷ đồng; san lấp mặt bằng đấu gia khu Đồng Nhà Vát, thị trấn Lâm Thao ước đạt 11,2 tỷ đồng; đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đồng đến đường Âu Cơ thành phố Việt Trì ước đạt 10 tỷ đồng; đường giao thông nối từ quốc lộ 32 đi đường tỉnh 316 kết nối khu công nghiệp Tam Nông với khu công nghiệp Trung Hà (*giai đoạn 1*) ước đạt 9 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp tuyến đường Xuân An - Trung Sơn, huyện Yên Lập (*kết nối hồ Ngòi Giành*) ước đạt 6,2 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 325B (*cụm công nghiệp bắc Lâm Thao*) quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H (*cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh*) ước đạt 6 tỷ đồng; đường Hai Bà Trưng kéo dài (*nút giao với đường Nguyễn Tất Thành đến nút giao với đường Âu Cơ*) ước đạt 5,2 tỷ đồng;...

Tính chung 8 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 3.014,1 tỷ đồng, tăng 22,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 2.075,2 tỷ đồng, tăng 30,2%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 689,2 tỷ đồng, tăng 8,8% và vốn ngân sách nhà nước cấp xã 249,7 tỷ đồng, tăng 6% so với cùng kỳ.

4. Thương mại, dịch vụ, giá cả

a) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Trong tháng giá cả một số mặt hàng thiết yếu có xu hướng tăng tuy nhiên nhờ thực hiện tốt công tác bình ổn giá mà hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ vẫn duy trì ổn định và tăng trưởng mạnh,... So với cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 8 tháng năm 2023 tăng 17,3%.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8/2023 ước đạt 4.292,7 tỷ đồng, tăng 14,9% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.571,1 tỷ đồng, chiếm 83,2% tổng mức, tăng 15,6%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 437,8 tỷ đồng, chiếm 10,2% tổng mức, tăng 27,1%; doanh thu dịch vụ lễ hành và dịch vụ khác ước đạt 283,8 tỷ đồng, chiếm 6,6% tổng mức, giảm 5,9%.

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng mạnh so với cùng kỳ ở 12/12 nhóm hàng được thống kê thường xuyên, gồm: Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 54,7%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 20,9%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 15,6%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 14,8%; hàng hoá khác tăng 14,7%; xăng, dầu các loại tăng 13,2%; hàng may mặc tăng 12,8%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 11%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 9,4%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 8,5%; lương thực, thực phẩm tăng 7,7%.

Tính chung 8 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 32.925 tỷ đồng, tăng 17,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 27.032,3 tỷ đồng, chiếm 82,1% tổng mức, tăng 14,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 3.484 tỷ đồng, chiếm 10,6% tổng mức, tăng 62,8%; doanh thu dịch vụ lễ hành và dịch vụ khác ước đạt 2.408,6 tỷ đồng, chiếm 7,3% tổng mức, tăng 6,4%.

Doanh thu bán lẻ tiếp tục là giữ vai trò chủ đạo trong tăng trưởng của tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 8 tháng năm 2023, trong đó các nhóm có mức tăng cao như: Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 37,2%; hàng hoá khác tăng 15%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 14,6%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 13,7%; lương thực, thực phẩm tăng 12%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 11,3%; xăng, dầu các loại tăng 11,3%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 10,8%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 10,2%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 7%; hàng may mặc tăng 6,9%;...

b) Xuất, nhập khẩu¹

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 8/2023 ước đạt 924,8 triệu USD, tăng 5,1% so với tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 664,3 triệu USD, tăng 5,1%. Tính chung 8 tháng, xuất khẩu ước đạt 6.919,9 triệu USD, giảm 12,4% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 5.112,3 triệu USD, giảm 34,4% so với cùng kỳ.

¹ Nguồn: Chi cục Hải Quan.

Xuất, nhập khẩu

	Tháng 8/2023		8 tháng/2023	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	924,8	105,1	6.919,9	87,6
Nhập khẩu	664,3	105,1	5.112,3	65,6

c) Chỉ số giá

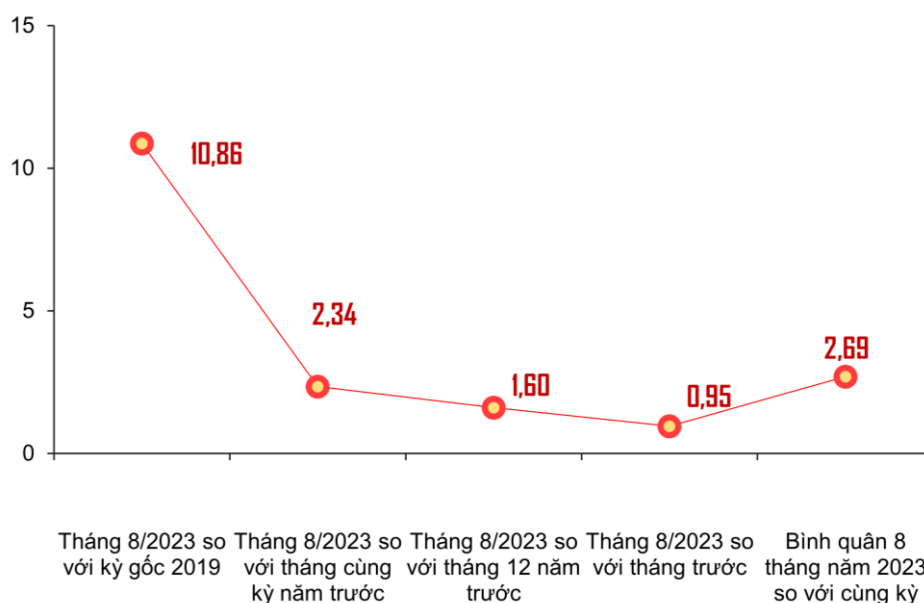
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 8/2023 tăng 0,95% so với tháng trước, tăng 1,6% so với tháng 12 năm trước (*sau 8 tháng*) và tăng 2,34% so với tháng cùng kỳ (*sau 12 tháng*).

Các nhóm hàng làm tăng CPI tháng này so với tháng trước gồm: Giao thông tăng 4,42% làm CPI chung tăng tới 0,45 điểm phần trăm (*phương tiện đi lại tăng 1,60%; nhiên liệu tăng 9,23%; dịch vụ giao thông công cộng tăng 3%*); đồ uống và thuốc lá tăng 2,17% (*đồ uống không cồn tăng 2,19%; rượu bia tăng 2,84%; thuốc hút tăng 1,03%*); hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,17% (*lương thực tăng 1,59%; thực phẩm tăng 1%; ăn uống ngoài gia đình tăng 1,55%*); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,55% (*nhà ở tăng 0,96%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 1,70%; nước sinh hoạt tăng 0,39%*); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 0,52% (*hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 0,23%; hiệu hi tăng 0,80%; dịch vụ vệ sinh môi trường tăng 4,91%*); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,45%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,35% (*văn hóa tăng 0,66%; thể thao và giải trí khác tăng 0,76%; khách sạn, nhà khách tăng 2,34%*); giáo dục tăng 0,35% (*đồ dùng học tập và văn phòng tăng 2,24%, trong đó: Sản phẩm từ giấy tăng 1,53%; sách giáo khoa tăng 2,86%; bút các loại tăng 2,07%*);... Chỉ có 3 nhóm hàng giúp kiềm chế CPI tháng này so với tháng trước: Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,32%; bưu chính viễn thông giảm 0,17%; thuốc và dịch vụ y tế giảm 0,08%.

Chỉ số giá Vàng tháng 8/2023 so với tháng trước tăng 1,02%, giá bán bình quân trong tháng 5.630.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 1,49%, giá bán bình quân trong tháng 23.910 VNĐ/USD.

So với tháng cùng kỳ, CPI tăng tập trung ở các nhóm hàng: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,86%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,18%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,53%; đồ uống và thuốc lá tăng 4,18%; giáo dục tăng 3,85%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 3,13%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,05%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,04%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,05%.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8 năm 2023 (%)



Sau 8 tháng năm 2023, CPI bình quân tăng 2,69% so với cùng kỳ, nguyên nhân do tác động từ các nhóm: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,92%; đồ uống và thuốc lá tăng 6,91%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 6,06%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,39%; giáo dục tăng 3,84%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,62%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,54%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,75%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,58%.

d) Vận tải hàng hóa và hành khách

Doanh thu vận tải tháng 8/2023 ước đạt 588,2 tỷ đồng, tăng 13,8% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 457 tỷ đồng, tăng 13,5%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 75,2 tỷ đồng, tăng 16,8%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 55,5 tỷ đồng, tăng 12,7%;... Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,4 triệu tấn, tăng 10,2% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 468,5 triệu tấn.km, tăng 8,4%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu lượt hành khách, tăng 11% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 88,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 16,2% so với cùng kỳ.

Tính chung 8 tháng, tổng doanh thu vận tải 8 tháng ước đạt 4.538,2 tỷ đồng, tăng 15,3% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 33,9 triệu tấn, tăng 8,1%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 3.651,2 triệu tấn.km, tăng 7,1%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 11,2 triệu lượt hành khách, tăng 11,4%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 678,1 triệu lượt hành khách.km, tăng 13,6%.

5. Một số vấn đề xã hội

a) Tình hình giáo dục²

Năm học 2022 - 2023, ngành Giáo dục tiếp tục đạt được nhiều kết quả tích cực, toàn diện; quy mô mạng lưới trường lớp được sắp xếp, phát triển hợp lý. Tỷ lệ kiên cố hóa trường lớp học đạt 91,16%; tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia chiếm 91,12%; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn gần 89%, trong đó trên chuẩn chiếm 25%. Chất lượng giáo dục mũi nhọn và đại trà tiếp tục khẳng định vị trí đứng đầu các tỉnh, thành phố trong cả nước. Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023, Phú Thọ xếp thứ 8/63 tỉnh, thành phố có điểm trung bình cao nhất toàn quốc.

Trong kỳ, UBND tỉnh Phú Thọ đã ban hành kế hoạch về khung thời gian năm học 2023-2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên. Theo đó, các cấp học giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tựu trường ngày 28/8/2023; riêng lớp Một tựu trường ngày 21/8/2023. Lễ khai giảng năm học mới trên địa bàn tỉnh Phú Thọ sẽ được tổ chức vào ngày toàn dân đưa trẻ đến trường, ngày 5/9/2023.

b) Tình hình y tế³

Tháng 7/2023, trên địa bàn tỉnh có 26 ca mắc sốt xuất huyết, 5 ca mắc sốt phát ban nghi Sởi, các bệnh truyền nhiễm khác diễn biến ổn định,... Ngành Y tế đã tăng cường kiểm tra, giám sát đồng thời tuyên truyền đến người dân cách phòng tránh các bệnh lây lan theo mùa,...

Tính đến hết tháng 7/2023, các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 4.571 cơ sở, kết quả có 89,7% cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm. Riêng trong tháng 7 đã kiểm tra 96 cơ sở, trong đó có 87,5% số cơ sở đạt tiêu chuẩn An toàn vệ sinh thực phẩm.

² Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

³ Nguồn: Sở Y tế.

c) Hoạt động văn hóa, thể thao⁴

Trong kỳ, ngành Văn hóa, Thể thao, Du lịch và các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh đã tổ chức nhiều hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn như: 78 năm ngày Cách mạng Tháng Tám (19/8/1945-19/8/2023); 78 năm ngày truyền thống Ngành Văn hóa (28/8/1945-28/8/2023); Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945- 02/9/2023);...

Chào mừng Đại hội đại biểu Hội Nông dân tỉnh lần thứ X, nhiệm kỳ 2023 - 2028 và hướng tới kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam (14/10/1930 - 14/10/2023), ngày 2/8/2023, Hội Nông dân tỉnh phối hợp với Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch đã tổ chức thành công Giải Bóng đá nam nông dân tỉnh Phú Thọ năm 2023 với sự tham gia của 13 đội bóng đến từ 13 huyện, thành, thị trong tỉnh.

Thể thao thành tích cao và thể thao chuyên nghiệp tiếp tục được quan tâm, duy trì đào tạo tập trung 230 vận động viên (VĐV) của các môn thể thao (22 VĐV *đội tuyển tỉnh*, 208 VĐV *đội tuyển trẻ*). Tham gia thi đấu 11 giải thể thao toàn quốc, giành 44 huy chương (17 HCV, 17 HCB, 10 HCD). Tổ chức tốt các trận đấu sân Nhà của FC Phú Thọ tại giải hạng Nhất Quốc gia Bia Sao Vàng và Cúp Quốc gia năm 2023.

d) Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông⁵

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/7/2023 đến ngày 14/8/2023 trên địa bàn tỉnh xảy ra 11 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 3 vụ va chạm giao thông làm 13 người chết và 2 người bị thương. Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/8/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 34 vụ tai nạn giao thông (*tăng 8 vụ*) và 10 vụ va chạm giao thông (*tăng 2 vụ*) làm 39 người chết (*tăng 7 người*) và 15 người bị thương (*giảm 9 người*).

Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/8/2023, lực lượng cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 42.267 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, xử phạt trên 64,9 tỷ đồng. Riêng từ ngày 15/7-14/8/2023, lập biên bản xử lý 3.910 trường hợp, xử phạt trên 6,9 tỷ đồng.

e) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

Tình hình cháy nổ: Từ ngày 17/7/2023 đến 16/8/2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 1 vụ cháy (*tại huyện Hạ Hòa*), giá trị thiệt hại ước tính 10 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2022 đến ngày 16/8/2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 15 vụ cháy, 1 vụ nổ làm 1 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính 1,7 tỷ đồng.

⁴ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

⁵ Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh.

Tình hình vi phạm môi trường: Từ ngày 17/7/2023 đến ngày 16/8/2023, lực lượng Cảnh sát Môi trường - Công an tỉnh đã phát hiện và xử lý 43 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 520 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2022 đến ngày 16/08/2023, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã phát hiện và xử lý 345 vụ vi phạm môi trường (*tăng 39 vụ so với cùng kỳ*), với tổng số tiền xử phạt là 7.390,3 triệu đồng (*tăng 1.171,8 triệu đồng so với cùng kỳ*).

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội tháng 8 và 8 tháng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH&PBTTTK);
- Thường trực: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các HTT;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hiền Minh

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 8 năm 2023

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm vụ mùa năm 2023			
Lúa	23.463,7	22.579,9	96,2
Ngô	4.475,1	4.534,0	101,3
Khoai lang	159,6	145,2	91,0
Đậu tương	29,1	32,9	112,9

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 8/2023 so với tháng 7/2023	Ước tính tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước	8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	115,77	101,59	114,57	115,62
B. Khai khoáng	127,98	105,29	147,04	130,17
07. Khai thác quặng kim loại	164,57	103,77	275,00	175,90
08. Khai khoáng khác	122,89	105,68	131,70	123,92
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	115,81	101,59	114,57	115,66
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	71,64	98,87	75,83	72,26
11. Sản xuất đồ uống	87,27	97,50	122,75	92,46
13. Dệt	75,20	105,15	77,25	75,44
14. Sản xuất trang phục	77,77	121,36	87,42	78,96
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	78,03	109,28	70,74	76,93
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	52,88	91,33	18,43	45,89
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	92,30	97,82	98,97	93,13
18. In, sao chép bản ghi các loại	99,52	121,21	204,08	111,92
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	103,10	91,44	109,10	103,74
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	92,05	101,82	72,73	89,37
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,02	101,68	88,08	96,66
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	100,17	89,76	49,36	91,03
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	141,34	100,24	150,89	142,40
27. Sản xuất thiết bị điện	204,35	126,43	164,42	197,50
29. Sản xuất xe có động cơ	98,92	100,65	96,32	98,57
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	110,34	50,00	11,11	97,01
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	101,81	90,75	200,35	111,03
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	106,45	99,47	108,65	106,77
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	106,45	99,47	108,65	106,77
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	116,56	101,51	104,19	114,79
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	115,51	100,47	107,99	114,45
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	118,60	103,74	97,04	115,45

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2023	Tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy và bìa các loại	Tấn	22.641	22.146	167.442	99,0	93,1
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	9.861	9.545	49.797	126,9	100,6
Chè	Tấn	3.795	3.662	18.559	95,3	88,2
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	29.002	32.000	251.143	86,9	87,3
Phân NPK	Tấn	36.465	30.000	284.614	130,8	115,4
Cao lanh	Tấn	33.629	30.238	244.374	145,6	126,2
Xi măng	Tấn	95.011	95.869	873.937	80,1	89,7
Gạch lát	1000 M ²	3.941	4.018	30.616	91,3	99,9
Mỳ chính	Tấn	2.050	2.100	17.535	58,8	62,5
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	2	4	24	82,3	104,6
Vải thành phẩm	1000 M ²	3.285	3.600	30.241	76,5	73,5
Sợi toàn bộ	Tấn	855	845	6.943	77,4	78,2
Quần áo may sẵn	1000 Cái	7.679	9.097	65.270	87,4	78,1
Giày thể thao	1000 Đôi	425	465	3.332	70,7	76,9
Nước máy	1000 M ³	3.442	3.458	25.850	108,0	114,4
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	9.315	9.559	85.619	71,7	89,0
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	14.513	15.411	159.865	87,7	72,4

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2023	Tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	398.374	412.772	3.014.105	134,7	122,4
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	279.352	290.708	2.075.194	150,4	130,2
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	105.556	110.366	782.557	150,9	138,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	42.700	46.889	262.962	209,9	170,0
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	165.966	171.877	1.229.600	159,6	132,6
Vốn nước ngoài (ODA)	2.684	3.022	23.044	40,1	35,5
Xổ số kiến thiết	2.130	2.177	15.421	103,7	100,3
Vốn khác	3.016	3.266	24.572	113,0	113,1
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	86.361	88.172	689.224	108,6	108,8
Vốn cân đối ngân sách huyện	31.266	32.577	248.506	112,4	112,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	19.687	20.117	157.018	111,0	109,9
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	51.266	51.698	410.478	106,3	107,7
Vốn khác	3.829	3.897	30.240	109,5	96,6
Vốn NS Nhà nước cấp xã	32.661	33.892	249.687	106,3	106,0
Vốn cân đối ngân sách xã	20.116	21.268	151.651	118,4	115,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	13.587	13.667	104.227	105,2	101,0
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	9.827	9.859	76.520	86,7	92,4
Vốn khác	2.718	2.765	21.516	109,2	100,8

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2023	Tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.238.226	4.292.745	32.925.010	114,9	117,3
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	3.508.040	3.571.140	27.032.340	115,6	114,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	443.120	437.830	3.484.041	127,1	162,8
Dịch vụ và du lịch	287.067	283.775	2.408.629	94,1	106,4

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2023	Tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.508.040	3.571.140	27.032.340	115,6	114,2
Lương thực, thực phẩm	1.119.029	1.155.332	9.092.371	107,7	112,0
Hàng may mặc	252.815	263.218	1.998.355	112,8	106,9
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	254.760	250.385	1.995.044	109,4	111,3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	29.428	28.907	214.161	115,6	114,6
Gỗ và vật liệu xây dựng	492.902	497.042	3.118.280	154,7	137,2
Ô tô con (dưới 9 chỗ)	270.790	280.825	2.219.472	108,5	110,8
Phương tiện đi lại trừ ô tô con	360.060	360.898	2.585.815	111,0	107,0
Xăng, dầu các loại	450.914	456.503	3.643.448	113,2	111,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	66.000	65.867	523.204	120,9	113,7
Đá quý, kim loại quý,...	78.359	76.588	564.731	157,0	176,0
Hàng hóa khác	67.816	69.924	537.833	114,7	115,0
SC xe có động cơ, mô tô,...	65.167	65.650	539.625	114,8	110,2

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2023	Tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	443.120	437.830	3.484.041	127,1	162,8
Dịch vụ lưu trú	40.501	41.193	311.033	124,7	148,3
Dịch vụ ăn uống	402.619	396.637	3.173.008	127,4	164,4
Dịch vụ lữ hành	19.354	19.269	151.528	97,8	215,3
Dịch vụ khác	267.713	264.506	2.257.101	93,9	102,9

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 8/2023 so với				Chỉ số giá bình quân 8 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	110,86	102,34	101,60	100,95	102,69
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,53	102,04	100,44	101,17	103,54
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	118,39	107,84	105,51	101,59	104,49
Thực phẩm	116,45	100,13	98,78	101,00	103,26
Ăn uống ngoài gia đình	121,36	105,84	103,68	101,55	104,02
Đồ uống và thuốc lá	121,45	104,18	102,92	102,17	106,91
May mặc, mũ nón, giày dép	111,78	104,53	101,61	100,35	106,06
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	113,79	105,18	104,74	100,55	105,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,95	102,05	100,30	99,68	103,62
Thuốc và dịch vụ y tế	104,14	100,05	99,81	99,92	100,58
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,49	100,17	100,17	100,00	100,04
Giao thông	108,11	98,77	103,52	104,42	94,49
Bưu chính viễn thông	97,37	99,31	99,38	99,83	99,60
Giáo dục	107,11	103,85	100,69	100,35	103,84
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,67	102,97	100,00	100,00	102,97
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,10	103,13	101,73	100,45	102,75
Hàng hoá và dịch vụ khác	116,94	106,86	104,72	100,52	106,92
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	144,30	106,77	106,09	101,02	102,42
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,84	99,29	98,44	101,49	99,53

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2023	Tháng 8/2023 so tháng trước (%)	Tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	588.197	4.538.228	100,7	113,8	115,3
<i>Trong đó:</i>					
Vận tải hành khách	75.228	573.773	101,9	116,8	117,2
Đường thủy nội địa	1.090	8.353	107,0	113,5	113,9
Đường bộ	74.139	565.420	101,9	116,9	117,3
Vận tải hàng hóa	457.009	3.524.748	100,9	113,5	114,6
Đường thủy nội địa	112.588	862.541	100,9	115,4	112,5
Đường bộ	344.421	2.662.208	100,9	112,9	115,3
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	55.459	436.542	97,6	112,7	118,4

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2023	Tháng 8/2023 so tháng trước (%)	Tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	1.426	11.195	100,5	111,0	111,4
Đường thủy nội địa	136	1.261	100,4	109,1	127,9
Đường bộ	1.290	9.934	100,5	111,2	109,6
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)	88.889	678.133	100,0	116,2	113,6
Đường thủy nội địa	167	1.295	100,1	108,2	107,2
Đường bộ	88.722	676.838	100,0	116,2	113,6
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.407	33.875	100,0	110,2	108,1
Đường thủy nội địa	1.467	11.366	100,1	108,8	104,7
Đường bộ	2.939	22.509	100,0	110,9	110,0
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	468.470	3.651.200	100,1	108,4	107,1
Đường thủy nội địa	236.248	1.855.572	100,2	106,4	104,0
Đường bộ	232.222	1.795.627	100,0	110,6	110,4

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 8/2023	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 8/2023	Kỳ tháng 8/2023 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 8/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 8 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	14	44	280,0	350,0	129,4
Đường bộ	14	44	280,0	350,0	129,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	13	39	325,0	260,0	121,9
Đường bộ	13	39	325,0	260,0	121,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	2	15	66,7	20,0	62,5
Đường bộ	2	15	66,7	20,0	62,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	16	50,0	100,0	123,1
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	10	>1680	12,5	-	-